

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc công bố Bộ đơn giá dịch vụ công ích đô thị
trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật tổ chức HĐND và UBND ngày 26/11/2003;

Căn cứ Nghị định số 110/2008/NĐ-CP ngày 10/10/2008 của Chính phủ về quy định mức lương tối thiểu vùng đối với người lao động làm việc ở công ty, doanh nghiệp, hợp tác xã, tổ hợp tác, trang trại, hộ gia đình, cá nhân và các tổ chức khác của Việt Nam có thuê mướn lao động;

Căn cứ Thông tư số 06/2008/TT-BXD ngày 20/3/2008 của Bộ Xây dựng hướng dẫn quản lý chi phí dịch vụ công ích đô thị;

Căn cứ Thông tư Liên tịch số 11/2005/TTLT-BNV-BLĐTBXH-BTC-UBND ngày 05/01/2005 của Bộ Nội vụ-Bộ Lao động-Thương binh và Xã hội-Bộ Tài chính-Ủy ban Dân tộc hướng dẫn thực hiện chế độ phụ cấp khu vực;

Căn cứ Thông tư số 04/2005/TT-BLĐTBXH ngày 05/01/2005 của Bộ Lao động-Thương binh và Xã hội hướng dẫn thực hiện chế độ phụ cấp độc hại, nguy hiểm trong các Công ty nhà nước theo Nghị định số 205/2004/NĐ-CP ngày 14/12/2004 của Chính phủ;

Theo đề nghị của Sở Xây dựng Đắk Lắk tại Tờ trình số 1308/TTr-SXD, ngày 10/11/2009,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1.

1. Công bố Bộ đơn giá dịch vụ công ích đô thị trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk
2. Quy định các hệ số để tính phụ cấp khu vực đối với đơn giá nhân công trong bộ đơn giá dịch vụ công ích đô thị trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk như sau:
 - Nơi có phụ cấp khu vực là 0,1 thì đơn giá nhân công được nhân với hệ số: 1,0356;
 - Nơi có phụ cấp khu vực là 0,2 thì đơn giá nhân công được nhân với hệ số: 1,0687;
 - Nơi có phụ cấp khu vực là 0,3 thì đơn giá nhân công được nhân với hệ số: 1,0997;
 - Nơi có phụ cấp khu vực là 0,4 thì đơn giá nhân công được nhân với hệ số: 1,1286;

- Nơi có phụ cấp khu vực là 0,5 thì đơn giá nhân công được nhân với hệ số: 1,1558;
- Nơi có phụ cấp khu vực là 0,6 thì đơn giá nhân công được nhân với hệ số: 1,1813;
- Nơi có phụ cấp khu vực là 0,7 thì đơn giá nhân công được nhân với hệ số: 1,2053;

3. Quy định các hệ số để tính phụ cấp độc hại, nguy hiểm đối với đơn giá nhân công trong bộ đơn giá dịch vụ công ích đô thị trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk như sau:

- Nơi có phụ cấp độc hại, nguy hiểm là 0,1 thì đơn giá nhân công được nhân với hệ số: 1,0356;
- Nơi có phụ cấp độc hại, nguy hiểm là 0,2 thì đơn giá nhân công được nhân với hệ số: 1,0687.

Điều 2.

Công bố Bộ đơn giá dịch vụ công ích đô thị trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk để tham khảo trong việc xác định giá dự toán và thanh quyết toán các dịch vụ công ích đô thị trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk; để tổ chức đấu thầu, đặt hàng hoặc giao kế hoạch cho các đơn vị thực hiện dịch vụ công ích đô thị trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

Điều 3.

Giao cho Sở Xây dựng chủ trì và phối hợp với các ngành chức năng có liên quan tổ chức việc kiểm tra và quản lý thống nhất bộ đơn giá dịch vụ công ích đô thị trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

Điều 4.

Quyết định này có hiệu lực sau 10 ngày kể từ ngày ký ban hành.

Chánh Văn phòng UBND Tỉnh, Giám đốc các Sở, Ngành; Chủ tịch UBND các huyện, thành phố Buôn Ma Thuột và các xã, phường, thị trấn, thủ trưởng các đơn vị, tổ chức và cá nhân có liên quan, chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như điều 4;
- Văn phòng Chính phủ (b/c)
- Bộ Xây dựng (B/c);
- TT Tỉnh ủy; TT HĐND tỉnh (B/c);
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- UBNDTTQVN tỉnh;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh (B/c);
- Vụ pháp chế - Bộ XD;
- Cục Kiểm tra văn bản - Bộ Tư pháp;
- Công báo tỉnh; TT Tin học;
- Website của tỉnh;
- Sở Tư pháp; Báo Đắk Lắk;
- Lãnh đạo VP UBND tỉnh
- Đài Phát thanh-Truyền hình tỉnh;
- Lưu VT, CN, NL, TH, TM, VX, NC (CH.400)

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

(đã ký)

Lữ Ngọc Cư

BỘ ĐƠN GIÁ
DỊCH VỤ CÔNG ÍCH ĐÔ THỊ TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH ĐẮK LẮK

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 36/2009/QĐ-UBND
ngày 18 tháng 12 năm 2009 của UBND tỉnh Đắk Lắk)*

PHẦN I
THUYẾT MINH VÀ QUY ĐỊNH ÁP DỤNG

I. NỘI DUNG ĐƠN GIÁ:

Bộ đơn giá dịch vụ công ích đô thị trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk là chi phí cần thiết về vật liệu, công cụ lao động, nhân công, máy thi công để hoàn thành một đơn vị khối lượng đối với dịch vụ duy trì, vệ sinh công viên và quản lý sửa chữa hệ thống đèn tín hiệu giao thông trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

1- Bộ đơn giá dịch vụ công ích đô thị trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk:

a. Chi phí vật liệu:

Là chi phí giá trị vật liệu chính, vật liệu phụ cần thiết cho việc thực hiện và hoàn thành một đơn vị khối lượng dịch vụ công ích đô thị trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk. Chi phí vật liệu quy định trong đơn giá này đã bao gồm vật liệu hao hụt trong quá trình thực hiện công việc.

Giá vật tư, vật liệu trong đơn giá chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng.

Trong quá trình thực hiện đơn giá nếu giá vật liệu thực tế (Mức giá chưa có thuế giá trị gia tăng) chênh lệch so với giá vật liệu để tính đơn giá thì được bù trừ chênh lệch. Các đơn vị căn cứ vào mức giá vật liệu thực tế (Mức giá chưa có thuế giá trị gia tăng) tại từng khu vực, ở từng thời điểm do cơ quan quản lý giá xây dựng công bố và số lượng vật liệu đã sử dụng theo định mức để tính ra chi phí vật liệu thực tế, sau đó so sánh với chi phí vật liệu theo đơn giá để xác định mức bù trừ chênh lệch chi phí vật liệu và đưa vào chi phí vật liệu trong dự toán.

b. Chi phí nhân công:

- Chi phí nhân công trong đơn giá chỉ bao gồm tiền lương cơ bản được xác định theo bảng lương A.1 (công trình đô thị) ban hành theo Nghị định số 205/2004/NĐ-CP ngày 14/12/2004; Nghị định số 110/2008/NĐ-CP ngày 10/10/2008 của Chính phủ về quy định mức lương tối thiểu vùng đối với người lao động làm việc ở công ty, doanh nghiệp, hợp tác xã, tổ hợp tác, trang trại, hộ gia đình, cá nhân và các tổ chức khác của Việt Nam có thuê mướn lao động (mức lương tối thiểu là 650.000 đồng/tháng).

- Các khoản phụ cấp gồm: phụ cấp khu vực, phụ cấp độc hại, phụ cấp trách nhiệm được xác định theo hướng dẫn của Bộ Lao động Thương binh và Xã hội.

Chi phí nhân công trong bộ đơn giá dịch công ích đô thị được tính cho loại công tác nhóm I. Đối với các loại công tác khác thuộc các nhóm khác của bảng lương A.1 thì được chuyển đổi theo hệ số sau:

Thuộc nhóm II: bằng 1,063 so với tiền lương trong bộ đơn giá dịch vụ công ích đô thị trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

Thuộc nhóm III: bằng 1,145 so với tiền lương trong bộ đơn giá dịch vụ công ích đô thị trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

- Chi phí nhân công tại Thành phố Buôn Ma Thuột được nhân với hệ số 1,06.

c. Chi phí máy thi công:

Là chi phí sử dụng máy trực tiếp sử dụng để hoàn thành một đơn vị khối lượng công tác dịch vụ công ích đô thị trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

- Đối với thành phố Buôn Ma Thuột thì chi phí máy thi công được nhân với hệ số K= 1,009.

2. Bộ đơn giá dịch vụ công ích đô thị trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk được xác định trên cơ sở:

- Quyết định số 35/2009/QĐ-UBND ngày 18/12/2009 của UBND tỉnh Đắk Lắk về việc ban hành Định mức dự toán dịch vụ công ích đô thị trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

- Thông tư số 06/2008/TT-BXD ngày 20/3/2008 của Bộ Xây dựng hướng dẫn quản lý chi phí dịch vụ công ích đô thị.

- Bảng lương A.1(công nhân công trình đô thị) ban hành theo Nghị định 205/2004/NĐ-CP ngày 14/12/2004 của Chính phủ quy định hệ thống thang lương, bảng lương và chế độ phụ cấp trong các Công ty Nhà nước.

- Nghị định số 110/2008/NĐ-CP ngày 10/10/2008 của Chính phủ về quy định mức lương tối thiểu vùng đối với người lao động làm việc ở công ty, doanh nghiệp, hợp tác xã, tổ hợp tác, trang trại, hộ gia đình, cá nhân và các tổ chức khác của Việt Nam có thuê mướn lao động (mức lương tối thiểu là 650.000 đồng/tháng).

II - KẾT CẤU TẬP ĐƠN GIÁ:

Bộ đơn giá được phân theo nhóm, loại công tác được mã hoá thống nhất theo quy định trong tập định mức dự toán dịch vụ công ích đô thị trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk, ban hành kèm theo Quyết định số 35/2009/QĐ-UBND ngày 18/12/2009 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk. Tập đơn giá được chia làm 02 phần:

PHẦN I: THUYẾT MINH VÀ QUY ĐỊNH ÁP DỤNG.

PHẦN II: ĐƠN GIÁ DỊCH VỤ CÔNG ÍCH ĐÔ THỊ:

Chương I: Trồng mới cây xanh.

Chương II: Duy trì các loại cây và quản lý các nơi công cộng.

Chương III: Duy trì trụ bảng tên đường và biển báo giao thông.

Chương IV: Duy trì chiếu sáng đô thị.

III. HƯỚNG DẪN LẬP DỰ TOÁN DỊCH VỤ CÔNG ÍCH ĐÔ THỊ TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH ĐẮKLẮK:

Thực hiện theo nội dung hướng dẫn của Bộ Xây dựng tại Thông tư hướng dẫn phương pháp lập và quản lý giá dự toán dịch vụ công ích đô thị.

IV. QUY ĐỊNH ÁP DỤNG:

- Bộ đơn giá dịch vụ công ích đô thị trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk là căn cứ để xác định giá dự toán, ký kết hợp đồng, thanh quyết toán chi phí theo khối lượng dịch vụ công ích đô thị thực tế hoàn thành trong trường hợp đặt hàng thực hiện các dịch vụ và là căn cứ để tổ chức đấu thầu lựa chọn đơn vị thực hiện các dịch vụ dịch vụ duy trì, vệ sinh công viên và quản lý, sửa chữa hệ thống đèn tín hiệu giao thông trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

- Đối với những đơn giá dịch vụ công ích đô thị mà yêu cầu kỹ thuật, điều kiện thi công khác với quy định trong tập đơn giá này thì các đơn vị căn cứ vào phương pháp xây dựng định mức dự toán do Bộ Xây dựng hướng dẫn để xây dựng định mức và lập đơn giá trình cấp có thẩm quyền ban hành áp dụng.

Trong quá trình áp dụng bộ đơn giá dịch vụ công ích đô thị trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk nếu gặp vướng mắc đề nghị các đơn vị phản ánh về Sở Xây dựng để nghiên cứu giải quyết./.

PHẦN II:
ĐƠN GIÁ DỊCH VỤ CÔNG ÍCH ĐÔ THỊ:
CHƯƠNG I
TRỒNG MỚI CÁC LOẠI CÂY

I. TRỒNG, BẢO DƯỠNG CÂY XANH

CX.41100 Trồng, bảo dưỡng cây xanh.

CX.41110 Trồng cây xanh.

Thành phần công việc:

- Khảo sát, xác định vị trí trồng cây.
- Đào đất hố trồng cây xanh, xúc đất ra ngoài, cho đất thừa vào bao, kích thước hố đào lớn hơn bầu cây 10 cm để lèn đất trộn phân hữu cơ.
- Vận chuyển đất đen, phân hữu cơ từ vị trí tập kết đến từng hố đào, cự li bình quân 30m.
- Vận chuyển cây từ vị trí tập kết đến từng hố đào, cự li bình quân 30m.
- Lấp đất, lèn chặt đất làm bồn, tưới nước, đóng cọc chống (4 cọc/gốc cây) theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

Yêu cầu kỹ thuật:

- Cây sau khi trồng phát triển xanh tốt bình thường, không nghiêng ngã.

CX.41111 Trồng cây xanh có kích thước bầu: (0,7 x 0,7 x 0,7m).

Đơn vị tính: đồng/1cây

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
CX.41111	Trồng cây xanh có kích thước bầu: (0,7 x 0,7 x 0,7m)	cây			
CX.411111	Cây Sao đen, cây Dầu cao trên 4m	cây	474.272	60.534	
CX.411112	Cây Viêt cao 3,5 - 4 m	cây	352.472	60.534	
CX.411113	Cây Sò đo cam cao 3,5 - 4 m	cây	482.971	60.534	
CX.41114	Cây Bàng Đài Loan > 4 m	cây	415.305	60.534	

CX.41112 Trồng cây xanh có kích thước bầu: (0,6 x 0,6 x 0,6m).

Đơn vị tính: đồng/1cây

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
CX.41112	Trồng cây xanh có kích thước bầu: (0,6 x 0,6 x 0,6m)	cây			
CX.411121	Cây Sao đen cao 2,5 - 3 m	cây	151.021	35.518	
CX.411122	Cây Dầu cao 2,5 - 3 m	cây	102.687	35.518	
CX.411123	Cây Viêt cao 2,5 - 3 m	cây	146.187	35.518	
CX.411124	Cây Sò đo cam cao 2,5 - 3 m	cây	257.354	35.518	
CX.411125	Cây Bàng Đài Loan cao 3 m	cây	305.687	35.518	

CX.41111 Trồng cây xanh có kích thước bầu: (0,4 x 0,4 x 0,7m).

Đơn vị tính: đồng/1cây

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
CX.41112	Trồng cây xanh có kích thước bầu: (0,4 x 0,4 x 0,4m)	cây			
CX.411121	Cây Sao đen, cây Dầu cao 1,4 – 1,8 m	cây	56.490	17.346	
CX.411122	Cây Viêt cao 2,5 - 3 m	cây	92.015	17.346	
CX.411123	Cây Sò đo cam cao 2,5 - 3 m	cây	118.114	17.346	
CX.411124	Cây Bàng Đài Loan cao 3 m	cây	84.281	17.346	

CX.41120 Vận chuyển cây bằng cơ giới.**Thành phần công việc:**

- Bốc lên xe bằng cầu, cự li vận chuyển bình quân 5km.

Đơn vị tính: đồng/1cây

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
CX.41120	Vận chuyển cây bằng cơ giới có kích thước bầu:				
CX.41121	(0,7 x 0,7 x 0,7m)	cây		5.900	12.670
CX.41122	(0,6 x 0,6 x 0,6m)	cây		4.720	11.778
CX.41123	(0,4 x 0,4 x 0,4m)	cây		3.540	11.243

Ghi chú: nếu cự ly vận chuyển ngoài phạm vi 5km, thì hao phí ô tô tải 2 tấn được điều chỉnh với hệ số K=1,15 với 1 km tiếp theo.

CX.41130 Bảo dưỡng cây xanh sau khi trồng.**Thành phần công việc:**

- Được tính từ sau khi trồng xong đến lúc chăm sóc được 90 ngày để nghiệm thu. Bao gồm: tưới nước, vun bồn, làm cỏ dại, sửa nọc chống, dọn dẹp vệ sinh đều trong vòng 90 ngày.

Đơn vị tính: đồng/1cây/90 ngày

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
CX.41130	Bảo dưỡng cây xanh sau khi trồng.				
CX.41131	Nước giếng bơm điện 1,5 kw	cây/90ngày		41.005	7.005
CX.41132	Nước giếng bơm xăng 3 CV	cây/90ngày		41.005	4.553
CX.41133	Nước xe bồn 5 m ³	cây/90ngày	5.450	41.005	29.126
CX.41134	Nước máy	cây/90ngày	5.450	41.005	

CX.41140 Trồng cỏ thảm (bồn cỏ gốc cây).**Thành phần công việc:**

- Đào đất, xúc đất ra ngoài sâu 0,2m.
- Vận chuyển phân hữu cơ, đất đen từ nơi tập trung đến các bồn, cự li bình quân 100m
- Trồng cỏ vào các bồn.

Đơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
CX.41140	Trồng cỏ thảm (bồn cỏ gốc cây):				
CX.41141	Cỏ lá gừng	m ²	19.090	2.950	
CX.41142	Cỏ nhung	m ²	59.090	2.950	
CX.41143	Hoa mười giờ	m ²	51.947	2.950	
CX.41144	Cúc rừng	m ²	21.947	2.950	

Ghi chú: đất đen dùng cho trồng cỏ được tính toán theo nhu cầu thực tế (hệ số đầm tơi 1,3)

CX.41150 Bảo dưỡng bồn cỏ sau khi trồng (kích thước bồn bình quân 3m² cỏ).*Đơn vị tính: đồng/bồn/tháng*

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
CX.41150	Bảo dưỡng bồn cỏ sau khi trồng.	bồn/tháng	5.450	18.880	20.804

CX.41200 Trồng mới và bảo dưỡng cây hoa, cây cảnh, cây hàng rào, bồn cảnh và thảm cỏ.

CX.41210 Trồng cây cảnh, cây tạo hình, cây trở hoa.

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị dụng cụ, bảo hộ lao động.
- Đào đất hố trồng cây, xúc đất ra ngoài, kích thước hố đào lớn hơn bầu cây 10 cm để lèn đất trộn phân hữu cơ.
- Xúc và vận chuyển phân hữu cơ đổ đúng nơi qui định trong phạm vi 30m
- Cho phân vào hố.
- Vận chuyển cây bằng thủ công đến các hố trồng.
- Trồng thẳng cây, lèn chặt gốc, dành vùng giữ nước tưới, đóng cọc chống cây (3 cọc/1 cây); buộc giữ cọc vào thân cây bằng dây nylon, tưới nước 2 lần/ngày.
- Thu dọn dụng cụ, vệ sinh nơi làm việc sau khi trồng.

Yêu cầu kỹ thuật:

- Cây sau khi trồng đảm bảo không bị gãy cành, vỡ bầu.

CX.41211 Trồng cây cảnh, cây tạo hình, cây trở hoa có kích thước bầu 15x15 cm.

Đơn vị tính: đồng/cây

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
CX.41211	Trồng cây cảnh, cây tạo hình, cây trở hoa có kích thước bầu: 15 x 15 cm				
CX.412111	Cây Huỳnh anh, Trang Nhật, Bướm bạc, Diễn chầu, Mai Nhật cao 0,3m	cây	20.928	1.770	
CX.412112	Cây Trắc tròn cao 0,3 m	cây	31.880	1.770	
CX.412113	Cây Hoa ngũ sắc	cây	11.404	1.770	

CX.41212 Trồng cây cảnh, cây tạo hình, cây trở hoa có kích thước bầu 20x20 cm.

Đơn vị tính: đồng/cây

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
CX.41212	Trồng cây cảnh, cây tạo hình, cây trở hoa có kích thước bầu: 20 x 20 cm				
CX.412121	Cây Bông giấy 2 màu, Trang Nhật cao <0,5, Lan Ý	cây	31.397	2.183	
CX.412122	Cây Nguyệt quế cao 0,5 m	cây	45.683	2.183	
CX.412123	Cây Lá màu cao 0,4-0,5 m	cây	21.826	2.183	
CX.412124	Cây Long thủ, Trang tàu	cây	26.635	2.183	

CX.41213 Trồng cây cảnh, cây tạo hình, cây trở hoa có kích thước bầu 30x30 cm.

Đơn vị tính: đồng/cây

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
CX.41213	Trồng cây cảnh, cây tạo hình, cây trở hoa có kích thước bầu: 30 x 30 cm				
CX.412131	Cây Trắc tròn cao 0,8-1 m	cây	153.487	3.186	
CX.412132	Cây Tùng bút cao 1,2 - 1,5 m	cây	146.344	3.186	
CX.412133	Cây Hoàng nam cao 1,2 - 1,5	cây	58.487	3.186	
CX.412134	Cây Nguyệt quế cao 0,7 - 1 m	cây	98.725	3.186	
CX.412135	Cây Chuối ngọc tháp 0,6 - 1 m	cây	38.487	3.186	
CX.412136	Cây Tràm bông đỏ cao 1m	cây	33.487	3.186	
CX.412137	Cây Dừa cảnh cao 1-1,5 m	bụi	51.106	3.186	
CX.412138	Cây Ngâu tròn 0,3-0,5 m	cây	117.773	3.186	

CX.41214 Trồng cây cảnh, cây tạo hình, cây trổ hoa có kích thước bầu 40x40 cm.

Đơn vị tính: đồng/cây

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
CX.41214	Trồng cây cảnh, cây tạo hình, cây trổ hoa có kích thước bầu: 40 x 40 cm				
CX.412141	Cây Tràm bông đỏ cao 2 m	cây	65.546	4.484	
CX.412142	Cây Tùng bút cao 2 m	cây	196.022	4.484	
CX.412143	Cây Hoàng nam cao 2-2,3m	cây	148.403	4.484	
CX.412144	Cây Tùng bách tán (4tán)	cây	196.022	4.484	
CX.412145	Cây Dương liễu thấp cao 1,5m	cây	205.546	4.484	
CX.412146	Cây Nga Mi (thân cao 0,5)	cây	481.736	4.484	
CX.412147	Cây Vạn tuế (thân cao 0,2 m)	cây	386.498	4.484	
CX.412148	Cây Ngâu tròn cao 0,7-1m	cây	176.975	4.484	

CX.41215 Trồng cây cảnh, cây tạo hình, cây trở hoa có kích thước bầu 50x50 cm.

Đơn vị tính: đồng/cây

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
CX.41215	Trồng cây cảnh, cây tạo hình, cây trở hoa có kích thước bầu: 50 x 50 cm				
CX.412151	Cây Cau trái đỏ cao 1,5-2m	cây	202.390	6.490	
CX.412152	Cây Dừa cảnh cao > 2 m	cây	126.200	6.490	
CX.412153	Cây Cau đuôi chồn cao 3,5-4m	cây	830.962	6.490	
CX.412154	Cây Phát tài núi cao 1,5- 2m	cây	387.914	6.490	
CX.412155	Cây Vạn tuế (thân cao 0,5 m)	cây	1.435.533	6.490	
CX.412156	Cây Hoàng nam cao 2,5m	cây	221.438	6.490	
CX.412157	Cây Cau Vua cao 3-4m	cây	880.962	6.490	

CX.41216 Trồng cây cảnh, cây tạo hình, cây trở hoa có kích thước bầu 60x60 cm.

Đơn vị tính: đồng/cây

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
CX.41216	Trồng cây cảnh, cây tạo hình, cây trở hoa có kích thước bầu: 60 x 60 cm				
CX.412161	Cây Vạn tuế cao 0,7 m	cây	8.461	8.614	
CX.412162	Cây Cau Sâm banh CV thân 1,2	cây	1.508.461	8.614	
CX.412163	Cây Cau đuôi chồn cao > 4m	cây	1.532.461	8.614	
CX.412164	Cây Hoàng nam cao 2,5-3m	cây	318.175	8.614	
CX.412165	Cây Phát tài núi cao > 2m	cây	984.842	8.614	
CX.412166	Cây Cau Vua cao 4,5 m	cây	3.532.461	8.614	

CX.41217 Trồng cây cảnh, cây tạo hình, cây trở hoa có kích thước bầu 70x70 cm.

Đơn vị tính: đồng/cây

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
CX.41217	Trồng cây cảnh, cây tạo hình, cây trở hoa có kích thước bầu: 70 x 70 cm				
CX.412171	Cây Đùng đình cao 5m	cây	3.843.883	11.741	
CX.412172	Cây Osa ka cao > 4 m	cây	2.891.502	11.741	

CX.41220 Trồng hoa công viên (bao gồm hoa ngắn ngày và hoa dài ngày).

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị dụng cụ, bảo hộ lao động.
- Xúc và vận chuyển phân hữu cơ đổ đúng nơi qui định trong phạm vi 30m
- Rải phân, vận chuyển cây giống bằng thủ công đến địa điểm qui định.
- Trồng theo yêu cầu kỹ thuật, làm vệ sinh sạch sẽ, tưới nước 2 lần/ngày.
- Thu dọn dụng cụ, vệ sinh nơi làm việc sau khi trồng.

Yêu cầu kỹ thuật:

- Đảm bảo cây sau khi trồng phát triển bình thường, lá xanh tươi, không sâu bệnh.

Đơn vị tính: đồng/100m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
CX.41220	Trồng hoa công viên.				
CX.41221	Hoa cây ngắn ngày trồng trong công viên	100m ²	20.097.083	218.300	
CX.41222	Hoa (Gấm, Bướm bạc, Diễm châu, Mai Nhật, Huỳnh anh, Trang Nhật cao 0,3 cm)	100m ²	30.764.283	218.300	
CX.41223	Hoa (Dừa cạn, Bông nho, Cúc nút áo, Thọ pháp)	100m ²	18.573.883	218.300	
CX.41224	Hoa Mai dứa	100m ²	23.145.083	218.300	

CX.41230 Trồng cây hàng rào, đường viên.**Thành phần công việc:**

- Chuẩn bị dụng cụ, bảo hộ lao động.
- Xúc và vận chuyển phân hữu cơ đổ đúng nơi qui định trong phạm vi 30m
- Rải phân, vận chuyển cây giống bằng thủ công đến địa điểm qui định.
- Trồng theo yêu cầu kỹ thuật, làm vệ sinh sạch sẽ, tưới nước 2 lần/ngày.
- Thu dọn dụng cụ, vệ sinh nơi làm việc sau khi trồng.

Yêu cầu kỹ thuật:

- Đảm bảo cây sau khi trồng phát triển bình thường, lá xanh tươi, không sâu bệnh.

Đơn vị tính: đồng/100m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
CX.41230	Trồng cây hàng rào, đường viên				
CX.41231	Cây chuối ngọc vàng	100m ²	14.572.483	236.000	
CX.41232	Cây chuối ngọc xanh	100m ²	25.287.483	236.000	
CX.41233	Cây Ấc ó	100m ²	14.572.483	236.000	
CX.41234	Cây Cùm rụp	100m ²	16.954.983	236.000	

CX.41240 Trồng cây lá màu, bồn cảnh.**Thành phần công việc:**

- Chuẩn bị dụng cụ, bảo hộ lao động.
- Xúc và vận chuyển phân hữu cơ đổ đúng nơi qui định trong phạm vi 30m.
- Rải phân, vận chuyển cây giống bằng thủ công đến địa điểm qui định
- Trồng theo yêu cầu kỹ thuật, khoảng cách cây trồng tùy thuộc vào chiều cao thân cây, làm vệ sinh sạch sẽ, tưới nước 2 lần/ngày.
- Thu dọn dụng cụ, vệ sinh nơi làm việc sau khi trồng.

Yêu cầu kỹ thuật:

- Cây phải được cắt tỉa đều theo qui định, lá xanh tốt, không sâu bệnh.

Đơn vị tính: đồng/100m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
CX.41240	Trồng cây lá màu, bồn cảnh.	100m ²	30.687.483	334.530	

CX.41250 Trồng cỏ.

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị dụng cụ, bảo hộ lao động.
- Xúc và vận chuyển phân hữu cơ đổ đúng nơi qui định trong phạm vi 30m.
- Rải phân, vận chuyển cây giống bằng thủ công đến địa điểm qui định.
- Trồng theo yêu cầu kỹ thuật, xới đất trước khi trồng, xong phải chăm sóc, làm vệ sinh sạch sẽ, tưới nước 2 lần/ngày.
- Thu dọn dụng cụ, vệ sinh nơi làm việc sau khi trồng.

Yêu cầu kỹ thuật:

- Đảm bảo sau khi trồng đạt độ phủ kín đều, phát triển bình thường, cỏ xanh tươi, không sâu bệnh, không lẫn cỏ dại, đạt độ cao đều 5cm.

Đơn vị tính: đồng/100m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
CX.41250	Trồng cỏ thảm				
CX.41251	Cỏ lá gừng	100m ²	1.994.698	260.780	
CX.41252	Cỏ nhung	100m ²	6.194.698	378.780	

CX.41260 Trồng cây hoa cúc.

Thành phần công việc:

- Làm đất, xới tơi đất 3 lần, rạch chia luống, lên luống, cào san mặt luống.
- Trồng cây, làm cỏ, bón phân thúc, vét luống tưới nước theo đúng trình tự kỹ thuật
- Phun thuốc trừ sâu, bấm tỉa ngọn, tỉa lá, nụ phụ, cắt vè, đánh xuất cây, bồi đất sau khi đánh cây.
- Dọn dẹp vệ sinh, chuyển rác đổ nơi qui định.

Yêu cầu kỹ thuật:

- Đảm bảo cây sau khi trồng phát triển bình thường, lá xanh tươi, hoa cái hé nở, nhiều nụ con, không sâu bệnh.

Đơn vị tính: đồng/100cây

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
CX.41260	Trồng cây hoa cúc.	100cây	1.207.727	1.308.620	

CX.41270 Bảo dưỡng bồn hoa, thảm cỏ, bồn cảnh, hàng rào.

Tưới bảo dưỡng trong 30 ngày (1 tháng) sau khi trồng.

CX.41271 Tưới nước bảo dưỡng bồn hoa, thảm cỏ, bồn cảnh, hàng rào nước lấy từ giếng khoan.

Đơn vị tính: đồng/100m²/tháng

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
CX.41271	Tưới nước bảo dưỡng bồn hoa, thảm cỏ, bồn cảnh, hàng rào, nước lấy từ giếng khoan.				
CX.412711	Bơm xăng 3CV	100m ²		146.910	113.836
CX.412712	Bơm điện 1,5 Kw	100m ²		146.910	66.337

CX.41272 Tưới nước bảo dưỡng bồn hoa, thảm cỏ, bồn cảnh, hàng rào nước lấy nước từ máy nước.

Đơn vị tính: đồng/100m²/tháng

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
CX.41272	Tưới nước bảo dưỡng bồn hoa, thảm cỏ, bồn cảnh, hàng rào nước lấy nước từ máy nước	100m ²	181.650	177.000	

CX.41273 Tưới nước bảo dưỡng bồn hoa, thảm cỏ, bồn cảnh, hàng rào bằng xe bồn.

Đơn vị tính: đồng/100m²/tháng

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
CX.41273	Tưới nước bảo dưỡng bồn hoa, thảm cỏ, bồn cảnh, hàng rào bằng xe bồn.				
CX.412731	Xe bồn 5m ³	100m ²	181.650	295.000	1.664.340
CX.412732	Xe bồn 8m ³	100m ²	181.650	265.500	1.164.185

CX.41300 Trồng và bảo dưỡng cây cảnh trồng chậu.

CX.41310 Trồng cây vào chậu.

Thành phần công việc:

- Đổ đất phân vào chậu, trồng cây theo đúng yêu cầu kỹ thuật, dọn dẹp vệ sinh sau khi trồng, tưới nước 2 lần/ngày.

Yêu cầu kỹ thuật:

- Đảm bảo cây sau khi trồng vào chậu phát triển bình thường, lá xanh tươi, không sâu bệnh.

CX.41311 Trồng cây vào chậu có kích thước: 30 x 30 (cm).

Đơn vị tính: đồng/chậu

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
CX.41311	Trồng cây vào chậu có kích thước: 30 x 30 (cm)				
CX.413111	Cây Xương rồng Bát tiên	chậu	28.416	1.475	
CX.413112	Cây Kim phát tài	chậu	70.083	1.475	
CX.413113	Cây Sơn tùng cao 0,3m	chậu	27.225	1.475	
CX.413114	Cây Dừa Ha oai	chậu	51.035	1.475	

CX.41312 Trồng cây vào chậu có kích thước: 50 x 50 (cm).

Đơn vị tính: đồng/chậu

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
CX.41312	Trồng cây vào chậu có kích thước: 50 x 50 (cm)				
CX.413121	Cây Hoa giấy thê cao 1 m	chậu	303.475	2.360	
CX.413122	Cây Sứ Thái cao 0,4	chậu	203.475	2.360	
CX.413123	Cây Nga mi cao 0,5	chậu	479.665	2.360	
CX.413124	Cây Ngũ gia bì lá xanh	chậu	289.189	2.360	

CX.41313 Trồng cây vào chậu có kích thước: 70 x 70 (cm).*Đơn vị tính: đồng/chậu*

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
CX.41313	Trồng cây vào chậu có kích thước: 70 x 70 (cm)				
CX.413131	Cây Vạn tuế cao 0,5 m	chậu	1.438.051	5.900	
CX.413132	Cây Sanh thể trực loại nhỏ	chậu	2.104.718	5.900	
CX.413133	Cây Cau Sâm banh (chu vi thân 0,8-1m)	chậu	309.480	5.900	
CX.413134	Cây Sứ thái cao 0,5-0,7m	chậu	809.480	5.900	

CX.41314 Trồng cây vào chậu có kích thước: 80 x 80 (cm).*Đơn vị tính: đồng/chậu*

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
CX.41314	Trồng cây vào chậu có kích thước: 80 x 80 (cm)				
CX.413141	Cây Vạn tuế cao 0,7 m	chậu	1.918.938	8.850	
CX.413142	Cây Sanh thể dáng trực loại trung	chậu	3.347.509	8.850	
CX.413143	Cây Mai chiếu thủy loại lớn	chậu	5.729.462	8.850	
CX.413144	Cây Cau Sâm banh (chu vi thân 1,2-1,3m)	chậu	1.514.176	8.850	

CX.41320 Bảo dưỡng chậu cây cảnh.

Tưới rót vào gốc cây, đảm bảo yêu cầu kỹ thuật, tưới trong 30 ngày.

CX.41321 Tưới nước bảo dưỡng chậu cây cảnh, bằng nước giếng khoan.

Đơn vị tính: đồng/100chậu/tháng

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
CX.41321	Tưới nước bảo dưỡng chậu cây cảnh, bằng nước giếng khoan				
CX.413211	Bơm xăng 3CV	100chậu	184.855	146.910	37.945
CX.413212	Bơm điện 1,5 Kw	100chậu	146.910	146.910	43.782

CX.41322 Tưới nước bảo dưỡng chậu cây cảnh, bằng nước máy.

Đơn vị tính: đồng/100chậu/tháng

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
CX.41322	Tưới nước bảo dưỡng chậu cây cảnh, bằng nước máy	100chậu	60.550	177.000	

CX.41323 Tưới nước bảo dưỡng chậu cây cảnh, bằng xe bồn.

Đơn vị tính: đồng/100chậu/tháng

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
CX.41323	Tưới nước bảo dưỡng chậu cây cảnh, bằng nước xe bồn				
CX.413231	Xe bồn 5m ³	100chậu	60.550	146.910	520.106
CX.413232	Xe bồn 8m ³	100chậu	60.550	132.160	386.676

CHƯƠNG II

DUY TRÌ CÁC LOẠI CÂY VÀ QUẢN LÝ CÁC NƠI CÔNG CỘNG

CX.51100 Duy trì các loại cây và quản lý các nơi công cộng.

CX.51110 Phun thuốc phòng trừ sâu, bệnh cây bóng mát bằng máy.

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị dụng cụ, bảo hộ lao động.
- Chuẩn bị máy phun thuốc hoạt động tốt, đường ống không rò rỉ thuốc..
- Lấy nước vào bình và pha thuốc đúng quy định.
- Phun thuốc đều khắp cây (cả lá và thân cây), Phun thuốc 1lần/năm.
- Vệ sinh phương tiện dụng cụ lao động khi xong công việc.

Yêu cầu kỹ thuật:

- Cây sau khi phun đảm bảo phải chết sâu, bệnh.

Đơn vị tính: đồng/cây

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
CX.51110	Phun thuốc cây bóng mát				
CX.51111	Cây mới trồng < 2 năm	cây	1.694	574	3.071
CX.51112	Cây loại 1	cây	4.111	6.439	42.913

CX.51120 vận chuyển rác cây xanh.**Thành phần công việc:**

- Chuẩn bị dụng cụ và trang bị phòng hộ lao động.
- Hót sạch rác tại điểm tập trung lên xe vận chuyển.
- Phủ bạt trước khi xe chạy.
- Vận chuyển và xuống rác tại bãi.
- Vệ sinh phương tiện dụng cụ lao động khi xong công việc.
- Sử dụng ô tô tự đổ có sức chở 2T, cự li vận chuyển trong phạm vi 5km.

CX.51120 Vận chuyển rác lấy cành khô, cành gãy do dông bão, cắt cành tạo tán.*Đơn vị tính: đồng/cây*

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
CX.51120	Vận chuyển rác lấy cành khô, cành gãy do dông bão, cắt cành tạo tán.				
CX.51121	Cây loại 1	cây		201	892
CX.51122	Cây loại 2	cây		6.136	5.349
CX.51123	Cây loại 3	cây		14.278	19.970

CX.51130 Vận chuyển rác cây đốn hạ, cây đổ ngã.*Đơn vị tính: đồng/cây*

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
CX.51130	Vận chuyển rác cây đốn hạ, cây đổ ngã.				
CX.51131	Cây loại 1	cây		5.629	6.740
CX.51132	Cây loại 2	cây		22.538	26.924
CX.51133	Cây loại 3	cây		91.332	11.412

CX.51140 Vận chuyển rác cây cắt thấp tán, không chế chiều cao.*Đơn vị tính: đồng/cây*

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
CX.51140	Vận chuyển rác cây cắt thấp tán, không chế chiều cao.	cây		45.017	53.848

CX.51150 Vận chuyển phế thải, rác thảm cỏ gốc cây.*Đơn vị tính: đồng/100bồn*

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
CX.51150	Vận chuyển phế thải, rác thảm cỏ gốc cây.	bồn		1.322	5.385

CX.51160 Công tác Bảo vệ Bãi rác; Nghĩa trang.*Đơn vị tính: đồng/ha/ngày đêm*

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
CX.51160	Bảo vệ Bãi rác, Nghĩa trang				
CX.51161	Bãi rác	Ha/ngày đêm		20.650	
CX.51162	Nghĩa trang	Ha/ngày đêm		14.750	

CX.51170 Công tác vận hành máy bơm hồ phun.*Đơn vị tính: đồng/hồ/ngày*

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
CX.51170	Vận hành máy bơm hồ phun	hồ/ngày		59.000	

CHƯƠNG III

DUY TRÌ TRỤ BẢNG TÊN ĐƯỜNG VÀ BIỂN BÁO GIAO THÔNG

GT. 11100 Quản lý duy tu bảo dưỡng trụ bảng tên đường và biển báo giao thông.

Thành phần công việc:

- Thường xuyên kiểm tra trụ bảng tên đường, biển báo giao thông.
- Lập kế hoạch duy tu sửa chữa trụ bảng tên đường, biển báo giao thông bị hư hỏng.
- Nắn sửa cọc nghiêng, lau chùi làm sạch biển báo, phát quang cây xanh, cỏ dại che khuất.
- Tháo lắp biển báo, cạo bỏ phần bong tróc, cạo gỉ sét, sơn dặm trụ và cắt dán decal bảng.
- Vận chuyển vật liệu phục vụ công tác duy tu, sửa chữa trong phạm vi 10 km bằng ô tô 2,5 T
- Thay decal biển báo thay thế 25%/năm
- Sơn cột sắt đỡ biển báo 50%/năm

GT. 11110 Quản lý, duy tu bảo dưỡng trụ bảng tên đường.

Đơn vị tính: đồng/1 bộ/năm

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
GT.11110	Quản lý, duy tu bảo dưỡng trụ bảng tên đường, trụ sắt đường kính d 6cm, 02 bảng tên đường 2 mặt 30 x 50 cm	bộ/năm	45.200	12.750	19.977

GT. 11120 Quản lý, duy tu bảo dưỡng trụ bảng biển báo giao thông bằng phản quang hình tròn.

Đơn vị tính: đồng/1 bộ/năm

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
GT.11120	Quản lý, duy tu bảo dưỡng biển báo phản quang tròn (gồm trụ sắt đường kính d 8cm, biển báo phản quang tròn đường kính 70cm)	bộ/năm	39.463	12.750	19.977

**GT. 11130 Quản lý, duy tu bảo dưỡng trụ bảng biển báo giao thông
bảng phản quang hình tam giác.**

Đơn vị tính: đồng/1 bộ/năm

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
GT.11120	Quản lý, duy tu bảo dưỡng biển báo phản quang hình tam giác (gồm trụ sắt đường kính d 8cm, biển báo phản quang hình tam giác đều cạnh 70cm	bộ/năm	23.403	12.750	19.977

**GT. 11140 Quản lý, duy tu bảo dưỡng trụ bảng biển báo giao thông
bảng phản quang hướng dẫn giao thông các loại hình vuông hình chữ nhật.**

Đơn vị tính: đồng/1 bộ/năm

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
GT.11120	Quản lý, duy tu bảo dưỡng biển báo phản quang hình vuông, hình chữ nhật (gồm trụ sắt đường kính d 8cm, biển báo phản quang hình vuông hoặc hình chữ nhật	bộ/năm	63.003	25.500	19.977

CHƯƠNG IV

DUY TRÌ CHIẾU SÁNG ĐÔ THỊ

CS7.01.00 Nối cáp ngầm.

Thành phần công việc:

Thành phần công việc:

- Lĩnh vật tư, cắt điện, giám sát, đào đất, xử lý đầu cáp, làm hộp nối.
- Hoàn trả mặt bằng, thu dọn dụng cụ và quét dọn vệ sinh.

Đơn vị tính: đồng/1 vụ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
CS7.01.00	Nối cáp ngầm				
CS7.01.10	Nền đất	đồng/vụ	114.112	318.750	
CS7.01.20	Đường nhựa	đồng/vụ	114.112	414.375	
CS7.01.30	Bê tông atphan	đồng/vụ	114.112	446.250	

CS7.02.00 Thay thế Áptômát, khởi động từ, lôgô, Role thời gian hệ thống chiếu sáng công cộng.

Thành phần công việc:

- Lĩnh vật tư.
- Kiểm tra khí cụ.
- Tháo đầu dẫu, thay thế thiết bị.
- Đấu lại đầu cáp.
- Kiểm tra đóng thử.
- Cắt điện thi công.
- Giám sát an toàn lao động, an toàn giao thông.

Đơn vị tính: đồng/cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
CS7.02.00	Thay thế các thiết bị đóng ngắt				
CS7.02.11	Áptômát 1 pha 40A	cái	253.650	108.000	
CS7.02.12	Áptômát 1 pha 100A	cái	384.900	108.000	
CS7.02.13	Áptômát 3 pha 100A	cái	435.400	108.000	
CS7.02.14	Áptômát 3 pha 150-200A	cái	810.150	108.000	
CS7.02.21	Khởi động từ loại 100A	cái	999.150	108.000	
CS7.02.22	Khởi động từ loại 150A	cái	1.529.400	108.000	
CS7.21.30	Role thời gian	cái	750.000	108.000	

CS7.03.00 Xử lý chạm chập.**Thành phần công việc:**

- Kiểm tra, phát hiện sự cố chạm chập.
- Xử lý sự cố.
- Giám sát an toàn.

Đơn vị tính: đồng/1 vụ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
CS7.03.00	Xử lý chạm chập				
CS7.03.01	Sự cố nổi	vụ		177.000	264.167
CS7.03.02	Sự cố chìm	vụ		354.000	

CS7.04.00 Lắp đặt dây đèn rũ > 5m lên cây xanh.**Thành phần công việc:**

- Nhận vật tư, xác định địa điểm, chọn điểm nguồn, cảnh giới giao thông.
- Rải dây rũ, định vị dây, băng keo chống nước hộp điều khiển đầu nối nguồn.
- Thu dọn bao bì, băng hiệu giao thông.
- Kiểm tra đóng điện, giám sát an toàn.

Đơn vị tính: đồng/100dây

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
CS7.04.00	Lắp đặt dây đèn rũ >5m lên cây xanh				
CS7.04.10	Loại đèn sợi đốt	100dây	4.042.640	153.400	824.201
CS7.04.20	Loại đèn LED	100dây	8.042.640	153.400	824.201

BẢNG QUY ĐỊNH ĐỂ TÍNH ĐƠN GIÁ

I. BẢNG PHÂN VÙNG:

STT	Tên vùng	Địa phương trực thuộc
1	Vùng I	Hà Nội, Hải Phòng, Vĩnh Phúc, Hà Tây, Bắc Ninh, Hải Dương, Hưng Yên, Hà Nam, Nam Định, Thái Nguyên, Ninh Bình, Hà Giang, Cao Bằng, Bắc Kạn, Lạng Sơn, Tuyên Quang, Yên Bái, Thái Nguyên, Phú Thọ, Bắc Giang, Quảng Ninh, Lai Châu, Sơn La, Hòa Bình, Thanh Hóa, Điện Biên.
2	Vùng II	Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Bình, Quảng Trị, Thừa Thiên Huế, Đà Nẵng, Quảng Nam, Quảng Ngãi, Bình Định, Phú Yên, Khánh Hòa, Kon Tum, Gia Lai, Đắk Lắk, Đắk Nông, Lâm Đồng.
3	Vùng III	TP. Hồ Chí Minh, Ninh Thuận, Bình Phước, Tây Ninh, Bình Dương, Đồng Nai, Bình Thuận, Bà Rịa - Vũng Tàu, Long An, Đồng Tháp, An Giang, Tiền Giang, Vĩnh Long, Bến Tre, Kiên Giang, Cần Thơ, Trà Vinh, Sóc Trăng, Bạc Liêu, Cà Mau, Hậu Giang.

II. BẢNG QUY ĐỊNH NHÓM CỦA CÔNG NHÂN:

STT	Công trình đô thị	Loại hình công việc
I	Nhóm I:	- Quản lý, bảo dưỡng các công trình cấp nước; - Duy tu mương, sông thoát nước; - Quản lý công viên; - Ghi số đồng hồ và thu tiền nước.
II	Nhóm II:	- Bảo quản phát triển cây xanh; - Quản lý vườn thú; - Quản lý hệ thống đèn chiếu sáng công cộng; - Nạo vét mương, cống thoát nước; - Nạo vét cống ngang; thu gom đất; thu gom rác (trừ vớt rác trên kênh và ven kênh); - Vận hành hệ thống chuyên dùng cẩu nâng rác, đất; - Nuôi chim, cá cảnh; ươm trồng cây.
III	Nhóm III:	- Nạo vét cống ngầm; - Thu gom phân; - Nuôi và thuần hóa thú dữ; - Xây đặt và sửa chữa cống ngầm; - Quét dọn nhà vệ sinh công cộng; - San lấp bãi rác; - Vớt rác trên kênh và ven kênh; - Chế biến phân, rác; - Xử lý rác sinh hoạt, xử lý chất thải y tế, chất thải công nghiệp; - Công nhân mai táng, điện táng; - Chặt hạ cây trong đường phố.

III. BẢNG GIÁ VẬT TƯ, VẬT LIỆU:

Số TT	Tên vật tư	Đơn vị	Giá chưa có VAT (đ)
1	Cây Sao đen, Dầu cao trên 4m	cây	420.000,00
2	Nẹp gỗ 0,03x0,05	cây	1.071,00
3	Cọc chống dài	cây	8.000,00
4	Bao bố	cái	11.429,00
5	Đinh	kg	14.985,00
6	Nước	m ³	6.055,00
7	Phân hữu cơ	kg	928,00
8	Đất	m ³	36.190,48
9	Cây Viết cao 3,5 4 m	cây	300.000,00
10	Cây Sò đo cam cao 3,5 4 m	cây	428.571,00
11	Cây Bàng Đài Loan > 4 m	cây	361.905,00
12	Cây Sao đen cao 2,5 3 m	cây	104.762,00
13	Cây Dầu cao 2,5 3 m	cây	57.143,00
14	Cây Viết cao 2,5 3 m	cây	100.000,00
15	Cây Sò đo cam cao 2,5 3 m	cây	209.524,00
16	Cây Bàng Đài Loan cao 3 m	cây	257.143,00
17	Cây Sao đen, cây Dầu cao 1,4 1,8 m	cây	25.000,00
18	Cây Viết cao 2,1 2,5	cây	60.000,00
19	Cây Sò đo cam cao 2,1 2,5 m	cây	85.714,00
20	Cây Bàng Đài Loan cao 1,5 m	cây	52.381,00
21	Cỏ lá gừng	m ²	17.143,00
22	Mười giờ	m ²	50.000,00
23	Cúc rừng	m ²	20.000,00
24	Cây Huỳnh anh, Trang Nhật, Bướm bạc, Diễm châu, Mai Nhật cao 0,3 m	cây	19.048,00
25	Dây Nilon	kg	19.048,00
26	Cây Trắc tròn cao 0,3 m	cây	30.000,00
27	Cây Hoa ngũ sắc	cây	9.524,00
28	Cây Bông giấy 2 màu, Trang Nhật cao <0,5, Lan Ý	cây	28.571,00
29	Cây Nguyệt quế cao 0,5 m	cây	42.857,00
30	Cây Lá màu	cây	19.000,00
31	Cây Long thủ, Trang tàu	cây	23.809,00

Số TT	Tên vật tư	Đơn vị	Giá chưa có VAT (đ)
32	Cây Trắc tròn cao 0,8-1 m	cây	150.000,00
33	Cây Tùng bút cao 1,2 1,5 m	cây	142.857,00
34	Cây Hoàng nam cao 1,2 1,5	cây	55.000,00
35	Cây Nguyệt quế cao 0,7 1 m	cây	95.238,00
36	Cây Chuối ngọc tháp 0,6 1 m	cây	35.000,00
37	Cây Tràm bông đỏ cao 1 m	cây	30.000,00
38	Cây Dừa cảnh cao 1-1,5 m	bụi	47.619,00
39	Cây Ngâu tròn 0,3-0,5 m	bụi	114.286,00
40	Cây Tràm bông đỏ cao 2 m	cây	60.000,00
41	Cây Tùng bút cao 2 m	cây	190.476,00
42	Cây Hoàng nam cao 2-2,3m	cây	142.857,00
43	Cây Tùng bách tán (4tán)	cây	190.476,00
44	Cây Dương liễu tháp cao 1,5m	cây	200.000,00
45	Cây Nga Mi (thân cao 0,5)	cây	476.190,00
46	Cây Vạn tuế (thân cao 0,2 m)	cây	380.952,00
47	Cây Ngâu tròn cao 0,7-1m	cây	171.429,00
48	Cây Cau trái đỏ cao 1,5-2m	cây	171.428,00
49	Cây Dừa cảnh cao > 2 m	cây	95.238,00
50	Cây Cau đuôi chồn cao 3,5-4m	cây	800.000,00
51	Cây Phát tài núi cao 1,52m	cây	380.952,00
52	Cây Vạn tuế (thân cao 0,5 m)	cây	1.428.571,00
53	Cây Hoàng nam cao 2,5m	cây	190.476,00
54	Cây Cau Vua cao 3-4m	cây	850.000,00
55	Cây Cau Sâm banh CV thân 1,2	cây	1.500.000,00
56	Cây Cau đuôi chồn cao > 4m	cây	1.500.000,00
57	Cây Hoàng nam cao 2,5-3m	cây	285.714,00
58	Cây Phát tài núi cao > 2m	cây	952.381,00
59	Cây Cau Vua cao 4,5 m	cây	3.500.000,00
60	Cây Đùng đình cao 7m	cây	3.809.524,00
61	Cây Osaka cao >4m	cây	2.857.143,00
62	Hoa cây ngắn ngày trồng trong công viên	cây	12.381,00
63	Phân hữu cơ, phân ủ	kg	928,00
64	Hoa (Gắm, Bướm bạc, Diễm châu, Mai Nhật, Huỳnh anh, Trang Nhật cao 0,3 cm)	cây	19.048,00

Số TT	Tên vật tư	Đơn vị	Giá chưa có VAT (đ)
65	Hoa (Dừa cạn, Bông nho, Cúc nút áo, Thọ pháp)	giò	11.429,00
66	Hoa Mai dứa	cây	14.286,00
67	Cây chuối ngọc vàng	cây	5.714,00
68	Cây chuối ngọc xanh	cây	10.000,00
69	Cây Ấc ó	cây	5.714,00
70	Cây Cùm rụp	cây	6.667,00
71	Cây lá màu	giò	19.000,00
72	Cỏ nhung	m ²	57.143,00
73	Cây giống hoa cúc	cây	9.524,00
74	Phân vi sinh	kg	3.810,00
75	Lân	kg	2.857,00
76	Kali	kg	9.524,00
77	Urê	kg	6.190,00
78	Thuốc sâu	lít	152.381,00
79	Đất màu	m ³	36.190,48
80	Tre đường kính Ø80mm	cây	8.000,00
81	Cây Xương rồng Bát tiên	cây	25.000,00
82	Cây Kim phát tài	cây	66.667,00
83	Cây Sơn tùng cao 0,3m	cây	23.809,00
84	Cây Dừa Ha oai	cây	47.619,00
85	Cây Hoa giấy thế cao 1 m	cây	300.000,00
86	Cây Sứ Thái cao 0,4	cây	200.000,00
87	Cây Nga mi cao 0,5	cây	476.190,00
88	Cây Ngũ gia bì lá xanh	cây	285.714,00
89	Cây Vạn tuế cao 0,5 m	cây	1.428.571,00
90	Cây Sanh thế trực loại nhỏ	cây	2.095.238,00
91	Cây Cau Sâm banh (chu vi thân 0,8-1m)	cây	300.000,00
92	Cây Sứ thái cao 0,5-0,7m	cây	800.000,00
93	Cây Vạn tuế cao 0,7 m	cây	1.904.762,00
94	Cây Sanh thế dáng trực loại trung	cây	3.333.333,00
95	Cây Mai chiếu thủy loại lớn	cây	5.715.286,00
96	Cây Cau Sâm banh (chu vi thân 1,2-1,3m)	cây	1.500.000,00
97	Decal phản quang	m2	220.000,00
98	Sơn chống rỉ	kg	36.000,00
99	Sơn dầu	kg	65.000,00

Số TT	Tên vật tư	Đơn vị	Giá chưa có VAT (đ)
100	Hộp nối cáp ngầm	Hộp	30.000,00
101	Nhựa bitum	Kg	10.010,00
102	Băng vải	cuộn	2.000,00
103	Băng vải cách điện	cuộn	5.000,00
104	Củi	Kg	6,06
105	Áptômát 1 pha 40A	Cái	771.750,00
106	Đầu nối cáp	đầu	4.800,00
107	Áptômát 1 pha 100A	Cái	346.500,00
108	Áptômát 3 pha 100A	Cái	1.491.000,00
109	Áptômát 3 pha 150-200A	Cái	750.000,00
110	Khởi động từ 100A	Cái	960.750,00
111	Role thời gian	Cái	750.000,00
112	Dây đèn rử >5m (bóng sợi đốt)	Dây	36.000,00
113	Dây đèn rử >5m (bóng Led)	Dây	76.000,00
114	Keo đen	cuộn	2.000,00
115	Dây nguồn 2x2,5mm	m	8.320,00

IV. BẢNG GIÁ NHÂN CÔNG:

Số TT	Nhân công	Đơn vị	Giá chưa có VAT (đồng)
1	Bậc thợ bình quân 4/7	công	63.750,00
2	Bậc thợ bình quân 3.5/7	công	59.000,00
3	Bậc thợ bình quân 3/7	Công	54.000,00

V. BẢNG GIÁ CA MÁY:

Số TT	Chủng loại máy	Đơn vị	Giá chưa có VAT (đồng)
1	Cần cẩu bánh hơi 3 tấn	ca	910.350,00
2	Ôtô tải 2 tấn	ca	356.610,00
3	Máy bơm điện 1,5KW	ca	88.449,00
4	Máy bơm xăng 3CV	ca	114.986,00
5	Xe bồn 5 m ³	ca	693.475,00
6	Máy bơm chạy xăng 3CV	ca	114.986,00
7	Máy bơm chạy điện công suất 1,5KW	ca	88.449,00
8	Xe bồn 8 m ³	ca	831.561,00
9	Xe tải 2 tấn	ca	356.610,00

Số TT	Chủng loại máy	Đơn vị	Giá chưa có VAT (đồng)
10	Xe thang 12 m	ca	1.056.668,00
11	Máy bơm thuốc chạy xăng 3CV	ca	114.986,00
12	Ô tô tải 2,5T	ca	399.532,00

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

(đã ký)

Lữ Ngọc Cư

MỤC LỤC

BỘ ĐƠN GIÁ.....	3
DỊCH VỤ CÔNG ÍCH ĐÔ THỊ TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH ĐẮKLẮK.....	3
PHẦN I.....	3
THUYẾT MINH VÀ QUY ĐỊNH ÁP DỤNG.....	3
I. NỘI DUNG ĐƠN GIÁ:	3
II - KẾT CẤU TẬP ĐƠN GIÁ:.....	4
III. HƯỚNG DẪN LẬP DỰ TOÁN DỊCH VỤ CÔNG ÍCH ĐÔ THỊ TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH ĐẮKLẮK:	5
PHẦN II:	6
ĐƠN GIÁ DỊCH VỤ CÔNG ÍCH ĐÔ THỊ:.....	6
CHƯƠNG I	6
TRỒNG MỚI CÁC LOẠI CÂY.....	6
I. TRỒNG, BẢO DƯỠNG CÂY XANH.....	6
CX.41100 Trồng, bảo dưỡng cây xanh.....	6
CX.41110 Trồng cây xanh.....	6
CX.41111 Trồng cây xanh có kích thước bầu: (0,7 x 0,7 x 0,7m).....	6
CX.41112 Trồng cây xanh có kích thước bầu: (0,6 x 0,6 x 0,6m).....	7
CX.41111 Trồng cây xanh có kích thước bầu: (0,4 x 0,4 x 0,7m).....	7
CX.41120 Vận chuyển cây bằng cơ giới.	8
CX.41130 Bảo dưỡng cây xanh sau khi trồng.....	8
CX.41140 Trồng cỏ thảm (bồn cỏ gốc cây).	9
CX.41150 Bảo dưỡng bồn cỏ sau khi trồng (kích thước bồn bình quân 3m ² cỏ).	9
CX.41200 Trồng mới và bảo dưỡng cây hoa, cây cảnh, cây hàng rào, bồn cảnh và thảm cỏ.	10
CX.41210 Trồng cây cảnh, cây tạo hình, cây trở hoa.	10
CX.41211 Trồng cây cảnh, cây tạo hình, cây trở hoa có kích thước bầu 15x15 cm.....	10
CX.41212 Trồng cây cảnh, cây tạo hình, cây trở hoa có kích thước bầu 20x20 cm.....	11
CX.41213 Trồng cây cảnh, cây tạo hình, cây trở hoa có kích thước bầu 30x30 cm.....	11
CX.41214 Trồng cây cảnh, cây tạo hình, cây trở hoa có kích thước bầu 40x40 cm.....	12
CX.41215 Trồng cây cảnh, cây tạo hình, cây trở hoa có kích thước bầu 50x50 cm.....	13
CX.41216 Trồng cây cảnh, cây tạo hình, cây trở hoa có kích thước bầu 60x60 cm.....	14
CX.41217 Trồng cây cảnh, cây tạo hình, cây trở hoa có kích thước bầu 70x70 cm.....	14
CX.41220 Trồng hoa công viên (bao gồm hoa ngắn ngày và hoa dài ngày).	15
CX.41230 Trồng cây hàng rào, đường viền.	16
CX.41240 Trồng cây lá màu, bồn cảnh.	16
CX.41250 Trồng cỏ.	17
CX.41260 Trồng cây hoa cúc.	17
CX.41270 Bảo dưỡng bồn hoa, thảm cỏ, bồn cảnh, hàng rào.....	18

CX.41271 Tưới nước bảo dưỡng bồn hoa, thảm cỏ, bồn cảnh, hàng rào nước lấy từ giếng khoan.....	18
CX.41272 Tưới nước bảo dưỡng bồn hoa, thảm cỏ, bồn cảnh, hàng rào nước lấy nước từ máy nước.	18
CX.41273 Tưới nước bảo dưỡng bồn hoa, thảm cỏ, bồn cảnh, hàng rào bằng xe bồn.....	18
CX.41300 Trồng và bảo dưỡng cây cảnh trồng chậu.....	19
CX.41310 Trồng cây vào chậu.	19
CX.41311 Trồng cây vào chậu có kích thước: 30 x 30 (cm).	19
CX.41312 Trồng cây vào chậu có kích thước: 50 x 50 (cm).	19
CX.41313 Trồng cây vào chậu có kích thước: 70 x 70 (cm).	20
CX.41314 Trồng cây vào chậu có kích thước: 80 x 80 (cm).	20
CX.41320 Bảo dưỡng chậu cây cảnh.	21
CX.41321 Tưới nước bảo dưỡng chậu cây cảnh, bằng nước giếng khoan.	21
CX.41322 Tưới nước bảo dưỡng chậu cây cảnh, bằng nước máy.	21
CX.41323 Tưới nước bảo dưỡng chậu cây cảnh, bằng xe bồn.	21
CHƯƠNG II	22
DUY TRÌ CÁC LOẠI CÂY VÀ QUẢN LÝ CÁC NƠI CÔNG CỘNG	22
CX.51100 Duy trì các loại cây và quản lý các nơi công cộng.	22
CX.51110 Phun thuốc phòng trừ sâu, bệnh cây bóng mát bằng máy.	22
CX.51120 vận chuyển rác cây xanh.	23
CX.51120 Vận chuyển rác lấy cảnh khô, cành gãy do dông bão, cắt cành tạo tán.	23
CX.51130 Vận chuyển rác cây đốn hạ, cây đổ ngã.....	23
CX.51140 Vận chuyển rác cây cắt thấp tán, khống chế chiều cao.....	23
CX.51150 Vận chuyển phế thải, rác thảm cỏ gốc cây.....	24
CX.51160 Công tác Bảo vệ Bãi rác; Nghĩa trang.	24
CX.51170 Công tác vận hành máy bơm hồ phun.....	24
CHƯƠNG III.....	25
DUY TRÌ TRỤ BẢNG TÊN ĐƯỜNG VÀ BIỂN BÁO GIAO THÔNG	25
GT. 11100 Quản lý duy tu bảo dưỡng trụ bảng tên đường và biển báo giao thông.	25
GT. 11110 Quản lý, duy tu bảo dưỡng trụ bảng tên đường.	25
GT. 11120 Quản lý, duy tu bảo dưỡng trụ bảng biển báo giao thông bằng phản quang hình tròn.	25
GT. 11130 Quản lý, duy tu bảo dưỡng trụ bảng biển báo giao thông bằng phản quang hình tam giác.....	26
GT. 11140 Quản lý, duy tu bảo dưỡng trụ bảng biển báo giao thông bằng phản quang hướng dẫn giao thông các loại hình vuông hình chữ nhật.....	26
CHƯƠNG IV	27
DUY TRÌ CHIẾU SÁNG ĐÔ THỊ	27
CS7.01.00 Nối cáp ngầm.	27
CS7.02.00 Thay thế Aptômát, khởi động từ, lôgô, Role thời gian hệ thống chiếu sáng công cộng.....	27
CS7.03.00 Xử lý chạm chập.	28
CS7.04.00 Lắp đặt dây đèn rã > 5m lên cây xanh.....	28

BẢNG QUY ĐỊNH ĐỂ TÍNH ĐƠN GIÁ	29
I. BẢNG PHÂN VÙNG:.....	29
II. BẢNG QUY ĐỊNH NHÓM CỦA CÔNG NHÂN:	29
III. BẢNG GIÁ VẬT TƯ, VẬT LIỆU:	30
IV. BẢNG GIÁ NHÂN CÔNG:	33
V. BẢNG GIÁ CA MÁY:	33